

UBND PHƯỜNG HOÀNH SƠN

Số: 302/BC-UBND; 21/09/2026; 8:41:10

DANH SÁCH

Áp giá hỗ thiệt hại về Chăn nuôi do Bão số 10 gây ra theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND phường Hoàn Sơn)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Số lượng thiệt hại	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Tổng tiền	Ghi chú
I.	Số vật nuôi bị thiệt hại (Đến 28 ngày tuổi) Không có					
II	Số vật nuôi bị thiệt hại (Trên 28 ngày tuổi)					
1	Phạm Chí Trung	Liên Sơn	30	38,000	1,140,000	
2	Trần Văn Tân	Liên Sơn	25	38,000	950,000	
3	Dương Thanh Nông	Liên Sơn	16	38,000	608,000	
4	Bùi Thanh Sơn	Mình Đức	15	38,000	570,000	
5	Đặng Đình Long	Tân Thành	15	38,000	570,000	
6	Nguyễn Tiến Hà	Tân Thành	45	38,000	1,710,000	
7	Bùi Văn Thỏa	Tân Thành	20	38,000	760,000	
8	Hoàng Văn Trục	Tân Thành	50	38,000	1,900,000	
Tổng cộng II			216		8,208,000	
Tổng cộng I+II					8,208,000	

Bằng chữ: Tám triệu hai trăm linh tám nghìn đồng

UBND PHƯỜNG HOÀNH SƠN

DANH SÁCH

Áp giá hỗ thiệt hại về Thủy sản do Bão số 10 gây ra theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND phường Hoành Sơn)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Diện tích thiệt hại (ha)	Số tiền hỗ trợ/ha	Tổng tiền	Ghi chú
II	Nuôi trồng thủy sản theo hình thức khác					
1	Nguyễn Đình Đắc	Minh Đức	0.22	15,000.000	3,300.000	
2	Nguyễn Công Khởi	Quý Huệ	0.237	15,000.000	3,555.000	
Tổng cộng : 02 hộ			0.457		6,855.000	

Bằng chữ: Sáu triệu tám trăm năm mươi năm nghìn đồng

UBND PHƯỜNG HOÀNH SƠN

DANH SÁCH

Các hộ gia đình, cá nhân được áp giá hỗ trợ thiệt hại về Cây trồng do Bão số 10 gây ra theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND phường Hoàn Sơn)

TT	Họ và tên (đại diện hộ gia đình)	Địa chỉ	Số diện tích bị thiệt hại (ha)	Số tiền hỗ trợ/ha	Số tiền thực nhận	Ghi chú
I	CÂY TRỒNG HÀNG NĂM					
1	Giai đoạn cây con (gieo trồng đến 1/3 thời gian sinh trưởng)					
1	Hoàng Xuân Thực	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
2	Hoàng Văn Hà (Thực)	Hồng Hải	0.06	6,000,000	360,000	
3	Phùng Văn Đình	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
4	Hoàng Văn Đào (Hoa)	Hồng Hải	0.17	6,000,000	1,020,000	
5	Trịnh Quốc Toàn	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
6	Nguyễn Văn Tiến	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
7	Hoàng Xuân Tùng	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
8	Hoàng Thị Điều	Hồng Hải	0.15	6,000,000	900,000	
9	Hoàng Văn Ninh (H)	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
10	Nguyễn Văn Tuấn (Minh)	Hồng Hải	0.5	6,000,000	3,000,000	
11	Hoàng Xuân Linh	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
12	Nguyễn Văn Hộ	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
13	Nguyễn Văn Hiên	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
14	Hoàng Gia Hiền	Hồng Hải	0.5	6,000,000	3,000,000	
15	Hoàng Văn Thuận (Nhi)	Hồng Hải	0.4	6,000,000	2,400,000	
16	Hoàng Ngọc Huy	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
17	Hoàng Văn Kỳ	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
18	Hoàng Văn Hoa	Hồng Hải	0.05	6,000,000	300,000	
19	Hoàng Văn Bình	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	

20	Hoàng Văn Linh	Hồng Hải	0.15	6,000,000	900,000	
21	Nguyễn Khắc Phán	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
22	Nguyễn Thị Hà	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
23	Hoàng Văn Thà	Hồng Hải	0.15	6,000,000	900,000	
24	Hoàng Văn Hoa (Thà)	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
25	Hoàng Chiến Thắng	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
26	Lê Hồng Lĩnh	Hồng Hải	0.1	6,000,000	600,000	
27	Hoàng Hoa Thảo	Hồng Hải	0.2	6,000,000	1,200,000	
28	Trần Xuân Vinh	Liên Sơn	0.05	6,000,000	300,000	
29	Phạm Chí Trung	Liên Sơn	0.02	6,000,000	120,000	
30	Lê Duy Nam	Liên Sơn	0.01	6,000,000	60,000	
31	Phạm Thị Thuần	Liên Sơn	0.003	6,000,000	18,000	
32	Lê Quốc Trị	Liên Sơn	0.003	6,000,000	18,000	
33	Đàm Văn Phụng	Liên Sơn	0.05	6,000,000	300,000	
34	Nguyễn Ngọc Hoàng	Liên Sơn	0.03	6,000,000	180,000	
35	Nguyễn Văn Toàn	Liên Sơn	0.5	6,000,000	3,000,000	
36	Lê Thị Miến	Liên Sơn	0.125	6,000,000	750,000	
37	Nguyễn Tiến Cung	Liên Sơn	0.01	6,000,000	60,000	
38	Lê Văn Liên	Liên Sơn	0.005	6,000,000	30,000	
39	Võ Minh Hải	Liên Sơn	0.02	6,000,000	120,000	
40	Nguyễn Văn Tương (P)	Liên Sơn	0.003	6,000,000	18,000	
41	Nguyễn Xuân Thiết	Liên Sơn	0.5	6,000,000	3,000,000	
42	Lê Ngọc Nam	Hồng Sơn	0.15	6,000,000	900,000	
43	Phạm Vang	Hồng Sơn	0.07	6,000,000	420,000	
44	Trần Đình Ngại	Nhân Thắng	0.5	6,000,000	3,000,000	
45	Trần Đình Công	Nhân Thắng	0.5	6,000,000	3,000,000	
46	Đoàn Viết Lộc	Thắng Lợi	0.07	6,000,000	420,000	
47	Nguyễn Tiến Hoàn	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
48	Nguyễn Viết Diễn	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	
49	Trần Văn Vĩnh	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
50	Nguyễn Tiến Dũng	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	
51	Đoàn Văn Hữu	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	

52	Nguyễn Thị Hương	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
53	Lê Văn Tuyên	Thắng Lợi	0.16	6,000,000	960,000	
54	Nguyễn Tiến Nhạ	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
55	Nguyễn Tiến Phong	Thắng Lợi	0.1	6,000,000	600,000	
56	Nguyễn Khánh Quang	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	
57	Nguyễn Tiến Long	Thắng Lợi	0.1	6,000,000	600,000	
58	Nguyễn Xuân Thích	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
59	Đoàn Trọng Cận	Thắng Lợi	0.1	6,000,000	600,000	
60	Nguyễn Việt Diên	Thắng Lợi	0.015	6,000,000	90,000	
61	Nguyễn Văn Liên	Thắng Lợi	0.06	6,000,000	360,000	
62	Nguyễn Tiến Lê	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
63	Nguyễn Văn Lan	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
64	Nguyễn Thị Khuê	Thắng Lợi	0.07	6,000,000	420,000	
65	Nguyễn Thị Cúc	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
66	Nguyễn Tiến Phương	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
67	Nguyễn Thị Tuyết	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
68	Nguyễn Thị Thái	Thắng Lợi	0.06	6,000,000	360,000	
69	Nguyễn Tiến Phúc	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	
70	Lê Văn Trung	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
71	Trần Đình Sỹ	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
72	Nguyễn Văn Hiền	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
73	Nguyễn Văn Thiệu	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
74	Đậu Xuân Định	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
75	Nguyễn Tiến Quang	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
76	Lê Văn Hải	Thắng Lợi	0.07	6,000,000	420,000	
77	Bùi Sỹ Toàn	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
78	Nguyễn Tiến Xuyên	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
79	Nguyễn Xuân Nhựt	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
80	Nguyễn Tiến Vĩnh (Vẽ)	Thắng Lợi	0.07	6,000,000	420,000	
81	Nguyễn Khánh Hạnh	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
82	Nguyễn Hữu Ninh	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
83	Lê Xuân Hương	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	

84	Nguyễn Khắc Châu	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
85	Lê Văn Sơn	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
86	Trần Đình Thành	Thắng Lợi	0.07	6,000,000	420,000	
87	Võ Văn Diện	Thắng Lợi	0.08	6,000,000	480,000	
88	Nguyễn Văn Lan (Tuyết)	Thắng Lợi	0.06	6,000,000	360,000	
89	Đoàn Trọng Tuyên	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	
90	Nguyễn Văn Sáu	Thắng Lợi	0.06	6,000,000	360,000	
91	Nguyễn Văn Bảy	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
92	Lê Văn Bình	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
93	Nguyễn Ngọc Quyền	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
94	Nguyễn Khánh Lan	Thắng Lợi	0.07	6,000,000	420,000	
95	Nguyễn Xuân Thuyết	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
96	Nguyễn Tiến Mỏ	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
97	Nguyễn Tiến Sỹ	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
98	Nguyễn Văn Lâm	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
99	Đoàn Văn Kỳ	Thắng Lợi	0.07	6,000,000	420,000	
100	Nguyễn Tiến Vinh (Thanh)	Thắng Lợi	0.1	6,000,000	600,000	
101	Nguyễn Tiến Phương	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	
102	Bùi Sỹ Hạnh	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
103	Trần Đình Thành	Thắng Lợi	0.03	6,000,000	180,000	
104	Trần Quốc Hoàn	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
105	Trần Thị Tiến	Thắng Lợi	0.02	6,000,000	120,000	
106	Đoàn Văn Thanh	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
107	Nguyễn Văn Tính	Thắng Lợi	0.1	6,000,000	600,000	
108	Bùi Sỹ Hùng	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
109	Nguyễn Hữu Định	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
110	Nguyễn Xuân Chiến	Thắng Lợi	0.01	6,000,000	60,000	
111	Lê Thị Minh (Sơn)	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
112	Nguyễn Tiến Hòa	Thắng Lợi	0.05	6,000,000	300,000	
113	Trần Đình Thương	Thắng Lợi	0.04	6,000,000	240,000	
114	Nguyễn Tiến Lương	Thắng Lợi	0.01	6,000,000	60,000	
Tổng : 114 hộ			10.794		64,764,000	

2	Giai đoạn cây đang phát triển (trên 1/3 đến 2/3 thời gian sinh trưởng) thiệt hại trên 70%					
1	Nguyễn Đình Lại	Quyết Tiến	0.05	10,000,000	500,000	
2	Nguyễn Tiến Chương	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
3	Thiều Văn Định	Hồng Sơn	0.1	10,000,000	1,000,000	
4	Hoàng Văn Trọng	Hồng Sơn	0.01	10,000,000	100,000	
5	Hoàng Văn Tú	Hồng Sơn	0.2	10,000,000	2,000,000	
6	Nguyễn Tiến Hùng	Hồng Sơn	0.4	10,000,000	4,000,000	
7	Cao Xuân Hà	Hồng Sơn	0.04	10,000,000	400,000	
8	Nguyễn Văn Tuyển	Liên Sơn	0.05	10,000,000	500,000	
9	Hoàng Đình Duẩn	Liên Sơn	0.03	10,000,000	300,000	
Tổng : 9 hộ			0.9		9,000,000	
3	Giai đoạn cận thu hoạch (trên 2/3 thời gian sinh trưởng) từ 30- 70%					
1	Hoàng Minh Nghĩa	Hồng Sơn	0.05	7,500,000	375,000	
2	Nguyễn Xuân Tình	Hồng Sơn	0.05	7,500,000	375,000	
3	Nguyễn Xuân Trự	Hồng Sơn	1.5	7,500,000	11,250,000	
4	Nguyễn Tiến Chương	Hồng Sơn	0.1	7,500,000	750,000	
5	Trần Thị Ngọc	Hồng Sơn	0.02	7,500,000	150,000	
6	Phùng Văn Nhất	Hồng Sơn	0.5	7,500,000	3,750,000	
7	Hoàng Anh Tuấn	Hồng Sơn	0.3	7,500,000	2,250,000	
8	Phùng Thanh Tịnh	Hồng Sơn	0.07	7,500,000	525,000	
9	Hoàng Văn Luyện	Hồng Sơn	0.1	7,500,000	750,000	
10	Trần Xuân Lượng	Hồng Sơn	0.02	7,500,000	150,000	
11	Trần Xuân Lực	Hồng Sơn	0.02	7,500,000	150,000	
12	Trịnh Quang Lộc	Hồng Sơn	0.02	7,500,000	150,000	
13	Phùng Thị Lan	Hồng Sơn	0.15	7,500,000	1,125,000	
14	Phùng Văn Thanh	Hồng Sơn	0.05	7,500,000	375,000	
15	Thiều Văn Mai	Hồng Sơn	0.05	7,500,000	375,000	
16	Trương Đức Huân	Hồng Sơn	0.02	7,500,000	150,000	
17	Thiều Văn Mạnh	Hồng Sơn	0.03	7,500,000	225,000	
18	Thiều Thị Truyền	Hồng Sơn	0.02	7,500,000	150,000	
19	Trương Trung Huy	Hồng Sơn	0.01	7,500,000	75,000	
20	Hoàng Văn Thành	Hồng Sơn	0.3	7,500,000	2,250,000	
21	Thiều Văn Trọng	Hồng Sơn	0.02	7,500,000	150,000	

22	Hoàng Đình Huân	Hồng Sơn	0.05	7,500,000	375,000	
23	Nguyễn Văn Quang	Hồng Sơn	0.05	7,500,000	375,000	
Tổng số hộ: 23 hộ			3.5		26,250,000	
II	CÂY TRỒNG LÂU NĂM					
1	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh chặt đạt đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chặt hết hai từ 30-70%					
1	Nguyễn Thị Bình	Hồng Sơn	0.1	10,000,000	1,000,000	
2	Phạm Văn Đình	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
3	Nguyễn Văn Thới	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
4	Thiều Văn Hải	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
5	Dương Thị Nga	Hồng Sơn	0.3	10,000,000	3,000,000	
6	Nguyễn Văn Thái	Hồng Sơn	0.3	10,000,000	3,000,000	
7	Đoàn Văn Tạnh	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
8	Mai Xuân Vang	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
9	Hoàng Thị Minh	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
10	Trần Văn Chuyên	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
11	Tường Thị Diên	Hồng Sơn	0.02	10,000,000	200,000	
12	Trịnh Xuân Chúng	Hồng Sơn	0.04	10,000,000	400,000	
13	Hoàng Văn Thanh	Hồng Sơn	0.3	10,000,000	3,000,000	
14	Đoàn Thị Phúc	Nhân Thắng	0.5	10,000,000	5,000,000	
15	Nguyễn Tiến Nhất	Nhân Thắng	0.5	10,000,000	5,000,000	
16	Trần Văn Lành	Nhân Thắng	0.5	10,000,000	5,000,000	
Tổng: 16 hộ			2.7		27,000,000	
2	Vườn cây ở thời kỳ kinh doanh chặt đạt đến năng suất thu hoạch nhưng cây không chặt hết hai từ 30-70%					
1	Lê Văn Thúy	Nhân Thắng	0.5	15,000,000	7,500,000	
2	Lê Văn Cảnh	Nhân Thắng	0.5	15,000,000	7,500,000	
3	Nguyễn Văn Diên	Nhân Thắng	0.5	15,000,000	7,500,000	
4	Nguyễn Thị Sơn	Nhân Thắng	0.5	15,000,000	7,500,000	
5	Nguyễn Tiến Thuyn	Hồng Sơn	0.5	15,000,000	7,500,000	
6	Lê Công Diệu	Hồng Sơn	0.05	15,000,000	750,000	
7	Phạm Văn Sâm	Hồng Sơn	0.05	15,000,000	750,000	
8	Hoàng Văn Minh	Hồng Sơn	0.1	15,000,000	1,500,000	
Tổng : 8 hộ			2.7		40,500,000	
Tổng số hộ: 170 hộ			17.894		167,514,000	

Tổng cộng số tiền mục I+II = 167.514.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm mười bốn nghìn đồng

UBND PHƯỜNG HOÀNH SƠN

DANH SÁCH

Áp giá các hộ gia đình, cá nhân được áp giá hỗ trợ thiệt hại về Lâm nghiệp do Bão số 10 gây ra theo Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10/01/2025 của Chính phủ Nghị quyết số 151/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 9 năm 2026 của UBND phường Hoành Sơn)

TT	Họ và tên (đại diện hộ gia đình)	Địa chỉ	Diện tích người dân kê khai (ha)	Giấy chứng nhận QSD đất	Diện tích theo GCNQSD đất(ha)	Số diện tích bị thiệt hại (ha)	Số tiền hỗ trợ/ha	Số tiền thực nhận (triệu đồng)	Ghi chú
I Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp mới trồng đến 1/2 chu kỳ khai thác (thiệt hại từ 30 % đến 70%)									
1	Trần Đình Hùng	TDP Ba Đồng	5	Có xác nhận đất trồng rừng có xác nhận của UBND xã Kỳ Phương cũ ha	5	2	4,000,000	8,000,000	
2	Dương Nhiên	Đông Yên 4		AA 03428394	1.24	0.8	4,000,000	3,200,000	Đã nhận chuyển nhượng của bà Mai Thị Hạo
3	Nguyễn Đức Vinh	Nhân Thắng		Có đơn xin mượn đất trồng cây lâm nghiệp được UBND xa Kỳ Phương cũ xác nhận	24.3	5	4,000,000	20,000,000	Đơn xã cho mượn 6h mà ông Vinh đo vẽ trích đo 24,3 ha
4	Lê Văn Cảnh	Nhân Thắng		Có đơn xin mượn đất trồng cây lâm nghiệp được UBND xa Kỳ Phương cũ xác nhận	1.2	1	4,000,000	4,000,000	
5	Bùi Văn Phương	Nhân Thắng		Có đơn xin mượn đất trồng cây lâm nghiệp được UBND xa Kỳ Phương cũ xác nhận	3.659	2	4,000,000	8,000,000	Bia của mẹ Hoàng Thị Thanh
6	Cao Xuân Hà	Hồng Sơn	1	AA 05051072	0.07	0.07	4,000,000	280,000	
7	Nguyễn Xuân Dục	Hồng Sơn	0.5	AA 05051152	0.47	0.47	4,000,000	1,880,000	
8	Nguyễn Viết Hiễn	Quyết Tiến		Có Giấy xác nhận của UBND xã Kỳ Phương đất kinh tế vườn đồi	1.2	0.6	4,000,000	2,400,000	
9	Nguyễn Thị Doanh	Quý Huệ	0.5	U 682818	1	1	4,000,000	4,000,000	Vợ ông Nguyễn Văn Gười

10	Nguyễn Tiến Cài	Quý Huệ	1	U 682826	1.05	1	4,000,000	4,000,000	
11	Võ Xuân Kỳ	Quý Huệ	2	B 682624	3	1	4,000,000	4,000,000	Bùi Thị Miến
12	Bùi Thị Vẽ	Quý Huệ	5	U 682815	9	4	4,000,000	16,000,000	Bìa đồ đứng tên chồng Nguyễn Văn Mỹ gồm các con Nguyễn Xuân Trường + Nguyễn Minh Huân + Nguyễn Văn Cảnh
13	Nguyễn Thị Khiu	Quý Huệ	0.5	U 682805	2	0.5	4,000,000	2,000,000	
14	Nguyễn Văn Hoài	Quý Huệ	1	U 682813	1.05	1	4,000,000	4,000,000	
15	Nguyễn Duy Trinh	Quý Huệ	1	U 682820	2	1	4,000,000	4,000,000	
16	Mai Văn Luê	Quý Huệ	2	U 682892	3	2	4,000,000	8,000,000	
17	Bùi Văn Thuận	Quý Huệ	1	U 682882	3	1	4,000,000	4,000,000	Con ông Nguyễn Văn đỏ, GCN Nguyễn Văn Đỏ
18	Bùi Hoa Hợp	Quý Huệ	8	D 581471	8	8	4,000,000	32,000,000	Các con Bùi Ngọc Trứ + Bùi Ngọc Trai + Phạm Văn Vinh
19	Phùng Thanh Tịnh	Hồng Sơn	0.7	AK 294647	0.5	0.5	4,000,000	2,000,000	
20	Phùng Văn Nhất	Hồng Sơn	0.7	AA 05001048	0.8	0.3	4,000,000	1,200,000	
21	Hoàng Đình Tiều	Liên Sơn	1	Giấy chuyển nhượng có xác nhận của UBND xã	0.5	0.5	4,000,000	2,000,000	
22	Nguyễn Văn Hải	Quý Huệ	1	U 682812	4	1	4,000,000	4,000,000	
Tổng: 22 hộ						34.74		138,960,000	
II	<i>Diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp trên 1/2 chu kỳ khai thác, diện tích rừng trồng gỗ lớn trên 03 năm tuổi (thiệt hại từ 30% đến 70%)</i>								
1	Nguyễn Tiến Dũng	Thắng Lợi	0.4	Có giấy xác nhận của UBND phường Kỳ Phương cũ về thửa đất	0.4	0.4	7,500,000	3,000,000	
2	Trần Quốc Hoàn	Thắng Lợi		Có sổ Lâm Bạ 1992	5.5	2	7,500,000	15,000,000	
3	Lê Thanh Phan	Thắng Lợi		Giấy chứng nhận đạt tiêu chí trang trại	21	2	7,500,000	15,000,000	
4	Hoàng Anh Tuấn	Hồng Sơn	0.2	Có trích đo thửa đất	0.2	0.1	7,500,000	750,000	
5	Bùi Văn Dương	Quý Huệ		CB 542316	1.25	1	7,500,000	7,500,000	Con Bà Bùi Thị Nhẫn bìa đồ bà Nhẫn
6	Nguyễn Trung Thông	Quý Huệ	1	CB 542323	1.97	1.5	7,500,000	11,250,000	Công Minh em trai
7	Nguyễn Thị Thảo	Quý Huệ	1.5	CB 542305	1	1	7,500,000	7,500,000	

8	Nguyễn Đình Trung	Quý Huệ	1	CB 542307	1.8	1	7,500,000	7,500,000	
9	Bùi Thị Hứa	Quý Huệ	1.5	CB 542308	2.2	1.5	7,500,000	11,250,000	
10	Nguyễn Thị Thảo	Quý Huệ	1	CB 542314	1.53	1	7,500,000	7,500,000	
11	Võ Văn Giáp	Quý Huệ	1	BB 648538	4	1	7,500,000	7,500,000	
12	Nguyễn Văn Út	Quý Huệ	1	CB 542319	1.05	1	7,500,000	7,500,000	
13	Nguyễn Đình Tấn	Quý Huệ	1.5	CB 542331	1.36	1	7,500,000	7,500,000	
14	Nguyễn Văn Uyển	Quý Huệ	1	CB 542318	1.68	1	7,500,000	7,500,000	
15	Nguyễn Công Khởi	Quý Huệ	0.5	Có sổ Lâm Bạ năm 1993	6	1	7,500,000	7,500,000	
16	Võ Xuân Lộc	Quý Huệ	3	U 682827	3	3	7,500,000	22,500,000	
17	Nguyễn Thị Nhuận	Quý Huệ	1	Giấy giao đất	3	1	7,500,000	7,500,000	Giấy mang tên chồng Nguyễn Tiên Pha
18	Nguyễn Văn Phá	Quý Huệ	1	CB 542330	0.8	0.8	7,500,000	6,000,000	
19	Nguyễn Văn Bắc	Quý Huệ	4	U 682813	3	2	7,500,000	15,000,000	
20	Nguyễn Văn Tý	Quý Huệ	4	U 632315	8	4	7,500,000	30,000,000	Kê cả phần cho em trai Nguyễn Văn Còn
21	Bùi Văn Kín	Quý Huệ	1	CB 542332	0.35	0.3	7,500,000	2,250,000	
22	Nguyễn Tiến Via	Quý Huệ	3	CB 542333	0.57	0.5	7,500,000	3,750,000	
23	Nguyễn Văn Mạnh	Quý Huệ	2	U 682814	2	2	7,500,000	15,000,000	Bìa đỏ tên cha Nguyễn Đức Ân
24	Nguyễn Tiến Lập	Quý Huệ	2	Số vào sổ cấp 00009/QSĐĐ	2	2	7,500,000	15,000,000	
25	Trần Thị Diên	Quý Huệ	2	CB 542409	1.6	1.5	7,500,000	11,250,000	
26	Bùi Văn Công	Quý Huệ	1	CB 542310	1.01	1	7,500,000	7,500,000	
27	Nguyễn Đình Long	Quý Huệ	2	CB 542449	4.92	2	7,500,000	15,000,000	
28	Mai Văn Công	Quý Huệ	2	U 682801	4	2	7,500,000	15,000,000	Con ông Mai Lương Tái
29	Nguyễn Thị Xuân	Quý Huệ	3	CB 542322	2.8	2	7,500,000	15,000,000	Bìa đỏ tên chồng Nguyễn Văn Công
30	Bùi Văn Chuồng	Quý Huệ	3	CG 270364	2.8	2	7,500,000	15,000,000	
31	Nguyễn Tiến Quang	Liên Sơn	25	Hồ sơ nhận khoán rừng với RPH Nam Hà Tĩnh	26.9	3.88	7,500,000	29,100,000	
32	Nguyễn Văn Tuyển	Liên Sơn	1.6	Có giấy xác nhận đất khai hoang sản xuất nông nghiệp được UBND xã Kỳ Liên xác nhận	1.5	1	7,500,000	7,500,000	
33	Nguyễn Tiến Hải	Quý Huệ	1	CB 542335	0.5	0.55	7,500,000	4,125,000	

34	Lê Văn Tân	Quyết Tiến		Đơn xin mượn đất có xác nhận của UBND	0.6	0.5	7,500,000	3,750,000	
35	Hoàng Văn Trường (Châu)	Hồng Hải		Có giấy nhận chuyển nhượng viết tay được UBND xã Kỳ Phương cũ xác nhận	0.7	0.7	7,500,000	5,250,000	
36	Trần Xuân Hồ	Nhân Thắng		Hợp đồng giao khoán trồng rừng với BQL Nam Hà Tĩnh	11.3	4	7,500,000	30,000,000	
37	Lê Hùng Cường	Nhân Thắng		Giấy chứng nhận tiêu chí trang trại vùng đất đá bạc	4	3	7,500,000	22,500,000	
38	Lê Thị Hương (Lê Văn Thông)	Quyết Tiến		Giấy chứng nhận tiêu chí trang trại vùng đất đá bạc	4	1.8	7,500,000	13,500,000	
39	Bùi Sỹ Tam	Nhân Thắng		Có phiếu đóng thuế năm 2008 và năm 2009	4	2	7,500,000	15,000,000	
40	Nguyễn Văn Kỳ	Quý Huệ	1	CB 542334	0.54	0.54	7,500,000	4,050,000	
41	Nguyễn Văn Hải	Quý Huệ	1	U 682821	3	1	7,500,000	7,500,000	Hoàng Thị Long vợ
42	Lê Thị Mươn	Quý Huệ	3	U 682811	7	3	7,500,000	22,500,000	Bia đỏ tên chồng Nguyễn Tiến Phạn
43	Lê Văn Mạnh	Ba Đồng	3	AA 05051077	1.562	1.562	7,500,000	11,715,000	Bổ sung giấy tờ
44	Lê Văn Thúy	Nhân Thắng		Giấy chứng nhận Trang trại	11	3	7,500,000	22,500,000	Bổ sung giấy tờ
45	Trần Đình Phụng	Nhân Thắng		Đơn xin thuê đất có xác nhận của UBND	10	3.5	7,500,000	26,250,000	
Tổng: 45 hộ						72.632		544,740,000	
Tổng cộng số tiền mục I+II = 63 hộ tổng diện tích = 34.74+72.632 = 107.372 ha/111 ha									683,700,000

Bằng chữ: Sáu trăm tám mươi ba triệu bảy trăm nghìn đồng

